

QUY ĐỊNH

**Số lượng, chức danh, chế độ chính sách và bố trí cán bộ,
công chức xã, phường, thị trấn trên địa bàn tỉnh Đồng Nai**
(Ban hành kèm theo Quyết định số /QĐ-UBND ngày / /2020
của Ủy ban nhân dân tỉnh Đồng Nai)

Điều 1. Phạm vi điều chỉnh và đối tượng áp dụng

1. Phạm vi điều chỉnh:

Quy định số lượng, chế độ chính sách và bố trí cán bộ, công chức xã, phường, thị trấn (gọi chung là cấp xã) trên địa bàn tỉnh Đồng Nai.

2. Đối tượng áp dụng:

- a) Cán bộ, công chức cấp xã.
- b) Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố.
- c) Ủy ban nhân dân các xã, phường, thị trấn.

Điều 2. Bố trí số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo loại đơn vị hành chính

1. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã được bố trí như sau:

- a) Loại I: Tối đa không quá 23 người.
- b) Loại II: Tối đa không quá 21 người.
- c) Loại III: Tối đa không quá 19 người.

2. Đối với xã, thị trấn được bố trí Trưởng Công an là công an chính quy thì số lượng công chức cấp xã quy định tại khoản 1 Điều này giảm 01 người.

3. Số lượng cán bộ, công chức cấp xã quy định tại khoản 1 Điều này bao gồm cả cán bộ, công chức được luân chuyển, điều động, biệt phái về cấp xã. Riêng trường hợp luân chuyển về đảm nhiệm chức vụ Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân cấp xã thì thực hiện theo Nghị định số 08/2016/NĐ-CP ngày 25 tháng 01 năm 2016 của Chính phủ về số lượng Phó Chủ tịch Ủy ban nhân dân và quy trình, thủ tục bầu, từ chức, miễn nhiệm, bãi nhiệm, điều động, cách chức thành viên Ủy ban nhân dân.

4. Về chức vụ, chức danh cán bộ, công chức cấp xã được quy định tại Điều 3 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ; việc bố trí Thường trực Đảng ủy được thực hiện đối với những nơi không có Phó Bí thư chuyên trách công tác đảng và hưởng chế độ chính sách theo quy định tại Khoản 11, Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ; các chức danh công chức Địa chính - Nông nghiệp - Xây dựng và Môi trường (đối với xã) được bố

trí 02 người để đảm bảo có công chức chuyên trách theo dõi về Nông nghiệp, xây dựng nông thôn mới; chức danh Văn hóa - Xã hội được bố trí 02 người để đảm bảo có công chức theo dõi về Lao động - Thương binh và Xã hội theo quy định tại Điều 18 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP ngày 22/10/2009 của Chính phủ.

Điều 3. Xếp lương

Cán bộ, công chức cấp xã được chuyển xếp lương theo quy định tại Điều 5 Nghị định số 92/2009/NĐ-CP của Chính phủ, tại khoản 2 Điều 2 Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 13/2019/TT-BNV ngày 06/11/2019 của Bộ Nội vụ.

Điều 4. Nâng lương, phụ cấp chức vụ lãnh đạo, phụ cấp thâm niên vượt khung được thực hiện theo quy định tại Điều 6, Điều 7, Điều 8 của Nghị định số 92/2009/NĐ-CP của Chính phủ.

Điều 5. Bố trí kiêm nhiệm chức danh và mức phụ cấp kiêm nhiệm chức danh

1. Bố trí cán bộ cấp xã kiêm nhiệm chức danh công chức cấp xã khi cán bộ cấp xã đáp ứng đủ điều kiện, tiêu chuẩn của chức danh công chức cấp xã quy định tại Nghị định số 34/2019/NĐ-CP của Chính phủ và Thông tư số 13/2019/TT-BNV của Bộ trưởng Bộ Nội vụ.

2. Mức phụ cấp kiêm nhiệm đối với cán bộ cấp xã đủ điều kiện hưởng phụ cấp kiêm nhiệm khi mà giảm được 01 người trong số lượng quy định tối đa tại khoản 1, khoản 2 Điều 2 Quy định này, kể từ ngày được cấp có thẩm quyền quyết định việc kiêm nhiệm thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm như sau:

a) Cán bộ cấp xã đang xếp lương theo bảng lương chức vụ mà kiêm nhiệm chức vụ cán bộ cấp xã thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 50% mức lương bậc 1 của chức vụ kiêm nhiệm.

b) Cán bộ cấp xã đang xếp lương như công chức hành chính và hưởng phụ cấp chức vụ lãnh đạo mà kiêm nhiệm chức vụ cán bộ cấp xã thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 50% mức lương bậc 1 của ngạch công chức hành chính đang xếp cộng với phụ cấp chức vụ lãnh đạo của chức vụ kiêm nhiệm.

c) Cán bộ cấp xã mà kiêm nhiệm chức danh công chức cấp xã thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm bằng 50% mức lương bậc 1 của ngạch công chức hành chính đang xếp của cán bộ cấp xã được bố trí kiêm nhiệm.

3. Cán bộ, công chức cấp xã kiêm nhiệm chức danh người hoạt động không chuyên trách ở cấp xã thì được hưởng phụ cấp kiêm nhiệm và mức phụ cấp kiêm nhiệm do Hội đồng nhân dân tỉnh quy định.

4. Phụ cấp kiêm nhiệm chức danh không dùng để tính đóng, hưởng chế độ bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế.

Điều 6. Giải quyết chế độ, chính sách đối với trường hợp dôi dư

Sau khi sắp xếp số lượng cán bộ, công chức cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của quy định này; đối với công chức cấp xã dôi dư, Chủ tịch UBND các huyện, thành phố có kế hoạch sắp xếp theo các phương án sau:

1. Điều chuyển, bổ sung cho các xã, phường, thị trấn thuộc địa bàn cấp huyện hoặc địa bàn huyện khác thuộc tỉnh; hoặc chuyển thành công chức cấp huyện trở lên theo quy định tại Nghị định số 161/2018/NĐ-CP ngày 29/11/2018 của Chính phủ.

2. Giải quyết chế độ thôi việc theo quy định của Luật Cán bộ, công chức; nghỉ hưu trước tuổi; nghỉ công tác chờ đủ tuổi nghỉ hưu theo quy định tại Nghị định số 26/2015/NĐ-CP ngày 09/3/2015 của Chính phủ.

3. Tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ (UBND cấp huyện tổng hợp danh sách báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh).

Điều 7. Tuyển dụng công chức cấp xã

Địa phương sau khi hoàn thành việc sắp xếp cán bộ, công chức cấp xã theo quy định tại khoản 1 Điều 2 của quy định này; căn cứ tình hình công việc được giao, nếu có nhu cầu tuyển dụng công chức cấp xã (trừ Trường Công an, Chỉ huy trưởng Quân sự cấp xã) báo cáo UBND cấp huyện để tổng hợp, xây dựng kế hoạch tuyển dụng công chức cấp xã theo quy định.

Điều 8. Tổ chức thực hiện

1. Chủ tịch Ủy ban nhân các xã, phường, thị trấn có trách nhiệm sắp xếp, đề xuất bố trí các chức danh công chức phù hợp với tình hình thực tế, đảm bảo lộ trình, đủ số lượng theo quy định; thực hiện đảm bảo các chế độ chính sách có liên quan đến cán bộ, công chức cấp xã theo quy định tại quy định này.

2. Chủ tịch Ủy ban nhân dân các huyện, thành phố:

- Chỉ đạo rà soát bố trí, sắp xếp cán bộ, công chức cấp xã trong định suất quy định; đến ngày 30/6/2020, cấp xã phải hoàn thành việc sắp xếp cán bộ, công chức đảm bảo đúng số lượng theo quy định.

- Tổng hợp danh sách báo cáo Chủ tịch UBND tỉnh đối với các trường hợp tinh giản biên chế theo Nghị định số 108/2014/NĐ-CP ngày 20/11/2014 của Chính phủ và Nghị định số 113/2018/NĐ-CP ngày 31/8/2018 của Chính phủ và các trường hợp điều chuyển công chức cấp xã thành công chức cấp huyện trở lên.

3. Sở Tài chính: Hướng dẫn lập dự toán ngân sách hàng năm, bảo đảm kinh phí thực hiện chế độ chính sách đối với cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn.

4. Bảo hiểm xã hội tỉnh: Hướng dẫn, kiểm tra Bảo hiểm xã hội các huyện, thành phố thực hiện chế độ bảo hiểm xã hội và bảo đảm kinh phí chi trả chế độ theo quy định của pháp luật về bảo hiểm xã hội cho cán bộ, công chức ở xã, phường, thị trấn.

5. Sở Nội vụ theo dõi kiểm tra, giám sát việc thực hiện của UBND cấp huyện; báo cáo UBND tỉnh; trình HĐND tỉnh quy định số lượng, chức danh, chế độ chính sách đối với những người hoạt động không chuyên trách cấp xã, ấp (khu phố) theo quy định; tham mưu UBND tỉnh quy định kiêm nhiệm chức danh cho phù hợp; kịp thời báo cáo, đề xuất những khó khăn, vướng mắc ở địa phương trong quá trình tổ chức triển khai thực hiện.

Ủy ban nhân dân tỉnh đề nghị các sở, ban, ngành, UBND các huyện, thành phố phối hợp tổ chức triển khai thực hiện; trong quá trình tổ chức thực hiện nếu có khó khăn, vướng mắc kịp thời báo cáo về UBND tỉnh (thông qua Sở Nội vụ) để xem xét, giải quyết kịp thời./.

**TM. ỦY BAN NHÂN DÂN
CHỦ TỊCH**

Cao Tiến Dũng